

## KẾ HOẠCH

Thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ; Kế hoạch số 243-KH/TU ngày 22/4/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 42-NQ/TW); Kế hoạch số 19-KH/TW ngày 27/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới (sau đây gọi tắt là Kế hoạch số 19-KH/TW); Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 68/NQ-CP) và Kế hoạch số 243-KH/TU ngày 22/4/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới (sau đây gọi tắt là Kế hoạch số 243/KH-TU), Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện như sau:

### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

#### 1. Mục đích

- Quán triệt các quan điểm, mục tiêu, yêu cầu và nội dung của Nghị quyết số 42-NQ/TW, Kế hoạch số 19-KH/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP và Kế hoạch số 243/KH-TU; tạo sự thống nhất cao trong nhận thức và hành động của các tổ chức trong hệ thống chính trị về lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và cụ thể hoá chính sách, nâng cao chất lượng chính sách xã hội theo hướng toàn diện, hiện đại, bao trùm, bền vững.

- Cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết số 42-NQ/TW, Kế hoạch số 19-KH/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP và Kế hoạch số 243/KH-TU; xác định rõ nội dung, nhiệm vụ chủ yếu, các chỉ tiêu cụ thể, tiến độ hoàn thành; phân công, phân cấp, phát huy vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức Đảng, chính quyền, Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện, đảm bảo đồng bộ, nhất quán, có trọng tâm, trọng điểm, khả thi, hiệu quả, phù hợp với tình hình của tỉnh.

- Huy động sử dụng nguồn lực đúng mục tiêu, phù hợp với khả năng của địa phương, kết hợp nguồn lực trong tỉnh và ngoài tỉnh. Nâng cao hiệu quả hợp tác giữa nhà nước, tư nhân, tổ chức xã hội, cộng đồng và Nhân dân trong quản lý, phát triển xã hội bền vững phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh Nghệ An.

## **2. Yêu cầu**

- Các Sở, ngành, đơn vị, địa phương quán triệt sâu sắc quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, bám sát Nghị quyết số 42-NQ/TW, Kế hoạch số 19-KH/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP và Kế hoạch số 243/KH-TU; theo chức năng, nhiệm vụ được giao chỉ đạo triển khai thực hiện; xây dựng chương trình, đề án chuyên ngành đảm bảo thiết thực, hiệu quả, đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở, phù hợp với điều kiện thực tế; huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị; sự tham gia tích cực, chủ động, hiệu quả của các tầng lớp Nhân dân.

- Phân công trách nhiệm cụ thể, rõ ràng cho từng cấp, từng ngành, từng cơ quan, đơn vị; gắn trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong tổ chức triển khai thực hiện.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW, Kế hoạch số 19-KH/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP và Kế hoạch số 243/KH-TU; định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

## **II. MỤC TIÊU, CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045**

### **1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030**

Xây dựng các cơ chế, chính sách xã hội theo hướng bền vững, tiên bộ và công bằng, không ngừng cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, nâng cao thu nhập và phúc lợi cho người dân trong tỉnh. Thực hiện giải quyết việc làm cho người lao động, gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, gắn với phát triển khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát huy tinh thần khởi nghiệp. Phát huy hiệu quả các nguồn lực, thực hiện đồng bộ các giải pháp chính sách an sinh xã hội, nâng cao thu nhập và đời sống nhân dân thông qua giải quyết việc làm, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Đẩy mạnh các hoạt động văn hoá - thể thao, tăng mức

cung ứng các dịch vụ cơ bản và phúc lợi xã hội để tăng mức hưởng thụ, nâng cao chất lượng cuộc sống, đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Đảm bảo đa số người dân có việc làm bền vững, người dân được bình đẳng tiếp cận, thụ hưởng hệ thống các dịch vụ xã hội về y tế, giáo dục đào tạo, giao thông vận tải, văn hóa, thể thao, thông tin, cung cấp điện, nước sinh hoạt, nhà ở, môi trường... nhất là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

## **2. Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030**

- GRDP bình quân đầu người khoảng 7.500 - 8.000 USD; tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân 0,5 - 1,5%/năm, vùng miền núi giảm bình quân 1,5-2,0%/năm.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 77%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 38%; bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho trên 45 nghìn lao động, trong đó, lượng lao động tham gia làm việc cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phần đầu đạt từ 50-70%.

- Phân đầu lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tại địa phương tham gia bảo hiểm xã hội đạt 37%, tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 24%, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95%.

- Bảo đảm 100% người có công và gia đình người có công với cách mạng được chăm lo toàn diện cả vật chất và tinh thần, có mức sống từ trung bình khá trở lên so với cộng đồng dân cư nơi cư trú.

- 60% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hàng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội; chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia bảo hiểm xã hội đạt mức 90%.

- 100% hộ gia đình chăm sóc trẻ em dưới 36 tháng tuổi, phụ nữ mang thai, người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội theo quy định; bảo đảm mức sống tối thiểu cho người có hoàn cảnh khó khăn; trợ cấp xã hội cho hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo.

- Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt trên 80%. Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi bảo đảm yêu cầu phổ cập mầm non cho trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi và duy trì mức độ phổ cập đã đạt được; 95% huyện, thành, thị đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3. Duy trì đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 vững chắc trên địa bàn toàn tỉnh.

- Phân đầu đạt mức sinh thay thế; tuổi thọ trung bình của người dân khoảng 75 tuổi; đến năm 2030: đạt trên 50 giường bệnh/10.000 dân, đạt trên 15

bác sỹ/10.000 dân, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân dưới 12%, cơ bản chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét.

- Xoá bỏ cơ bản tình trạng nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu; diện tích nhà ở đô thị bình quân đạt 28-32m<sup>2</sup>/người.

- 100% hộ gia đình ở thành thị và 60% hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn; 100% trường học, trạm y tế có công trình vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn.

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị đạt 99%; tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu vực nông thôn đạt 80%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt 95%.

*(Có biểu phụ lục 01, 02 kèm theo)*

## **2. Tầm nhìn đến năm 2045**

Bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội cho Nhân dân, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển của tỉnh. Đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân đạt mức cao. Các giá trị văn hóa, lịch sử và truyền thống, hệ sinh thái tự nhiên được bảo tồn và phát huy.

## **III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

### **1. Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của chính sách xã hội**

a) Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, chỉ đạo các cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở; các Sở, ngành và địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức tuyên truyền, phổ biến thông tin về Nghị quyết số 42-NQ/TW, Kế hoạch số 19-KH/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP, Kế hoạch số 243/KH-TU và Kế hoạch này với quy mô, nội dung, phương pháp, hình thức tuyên truyền phù hợp, bảo đảm thiết thực, hiệu quả, đa dạng, phong phú. Giáo dục, vận động, quán triệt thống nhất trong nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị và toàn dân về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của chính sách xã hội trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An trong giai đoạn mới.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Ban Thi đua - Khen thưởng (Sở Nội vụ), các Sở, ban, ngành và các địa phương tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện Nghị quyết nhằm tôn vinh, tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng các mô

hình tốt, cách làm hay, nhân rộng điển hình tiên tiến, tạo sự lan tỏa trên địa bàn tỉnh.

- Ban Thi đua - Khen thưởng (Sở Nội vụ) chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các Sở, ban, ngành, các địa phương hướng dẫn quy trình, hồ sơ, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc. Số lượng đề nghị khen thưởng thực hiện theo quy định tại Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh ban hành Quy chế thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Thời gian thực hiện: Hàng năm, sơ kết, tổng kết.

## **2. Nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về chính sách xã hội**

a) Các Sở, ban, ngành và địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

- Chủ động rà soát cơ chế, chính sách hiện hành, tiếp tục tham mưu hoàn thiện chính sách xã hội đảm bảo thống nhất, đồng bộ, khả thi, phù hợp với tình hình của tỉnh, đảm bảo bình đẳng giới và tính bền vững của chính sách xã hội.

- Đổi mới cơ chế huy động nguồn lực thực hiện chính sách xã hội theo hướng linh hoạt, hiệu quả; nguồn lực nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời, huy động hợp lý nguồn lực xã hội và hợp tác quốc tế; tăng cường xã hội hóa và hợp tác công tư. Hàng năm, tham mưu thực hiện đánh giá mức sống tối thiểu làm căn cứ xác định các chuẩn chính sách xã hội.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, đánh giá định kỳ việc thực hiện Nghị quyết; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi trục lợi chính sách, vi phạm pháp luật; đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, tiêu cực. Tăng cường công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện chính sách xã hội.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và những năm tiếp theo

b) Sở Nội vụ

- Tham mưu thực hiện kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy quản lý nhà nước từ tỉnh đến cơ sở theo hướng tinh gọn, hiệu quả; đổi mới phương thức quản lý, điều hành, phối hợp, tổ chức thực hiện các chính sách xã hội. Tăng cường phân cấp, phân quyền, nâng cao vai trò, trách nhiệm cá nhân trong quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện các chính sách xã hội.

- Tham mưu đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình, tạo điều kiện thuận lợi cho Nhân dân trong tiếp cận chính sách xã hội và nâng cao vai trò giám sát của Nhân dân. Đẩy mạnh

thực hiện chuyển đổi số, số hóa quy trình quản lý và tổ chức thực hiện chính sách xã hội sâu rộng và toàn diện, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

c) Công an tỉnh

- Tiếp tục thực hiện quyết liệt, hiệu quả Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Tham mưu thực hiện áp dụng mã số an sinh xã hội cho người dân, hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành liên quan theo lộ trình.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và những năm tiếp theo.

d) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Tham mưu hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu liên quan đến chính sách an sinh xã hội, bảo đảm liên thông, an toàn, bảo mật thông tin. Tăng cường công tác quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ xã hội thông qua cơ chế quản lý, chia sẻ dữ liệu và thông tin trên nền tảng số.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và những năm tiếp theo.

### **3. Thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng**

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chỉ đạo và tổ chức thực hiện kịp thời các chế độ, chính sách cho đối tượng là người có công với cách mạng, bảo đảm tất cả người có công với cách mạng được thụ hưởng đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách đúng quy định pháp luật. Thực hiện tốt các chính sách ưu đãi khác như: điều dưỡng phục hồi sức khỏe, hỗ trợ giáo dục đào tạo, hỗ trợ nhà ở, giải quyết việc làm, vay vốn, phát triển sản xuất và tiếp cận các dịch vụ xã hội cho người có công và thân nhân.

- Tiếp tục quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người có công, nhất là người ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người gặp khó khăn trong cuộc sống. Triển khai hiệu quả chính sách hỗ trợ đối với người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng thuộc gia đình hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Tập trung giải quyết căn bản những hồ sơ đề nghị xác nhận là người có công với cách mạng còn tồn đọng, vướng mắc, bảo đảm chặt chẽ theo phương châm "thấu tình đạt lý", công khai, minh bạch, đúng đối tượng và không để sót. Tiếp tục thực hiện tốt công tác xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin. Hoàn thiện hệ thống thông tin, dữ liệu về người có công. Đẩy mạnh phong

trào “Đền ơn đáp nghĩa”, phát huy truyền thống đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”; xây dựng, tu bổ, tôn tạo mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ, các công trình ghi công liệt sĩ.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

b) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, các địa phương làm tốt công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

#### **4. Phát triển thị trường lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm bền vững cho người lao động**

a) Sở Y tế

- Thực hiện có hiệu quả chính sách dân số và phát triển theo hướng bền vững, có quy mô, cơ cấu, phân bổ hợp lý, cân bằng tỷ lệ giới tính khi sinh ở mức tự nhiên và duy trì mức sinh thay thế trên địa bàn tỉnh. Nâng cao chất lượng dân số, tận dụng hiệu quả thời kỳ dân số vàng và đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và những năm tiếp theo.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo theo chức năng và nhiệm vụ được giao:

- Tham mưu thực hiện các giải pháp tạo bước đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trọng tâm là hiện đại hoá, đa dạng hoá phương thức giáo dục, đào tạo. Phát triển và nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục. Đổi mới giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, hiện đại, hội nhập quốc tế, chú trọng trang bị các kỹ năng mềm, đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường lao động và tạo cơ hội học tập suốt đời.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án số 14-ĐA/TU ngày 25/01/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đào tạo, phát triển nhân lực có kỹ năng nghề trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Trọng tâm là đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại kỹ năng nghề cho lực lượng lao động đáp ứng yêu cầu thị trường lao động, nhất là ở khu vực miền núi, lao động ở nông thôn. Tập trung các ngành nghề và kỹ năng mới, nghề trọng điểm quốc gia. Áp dụng tiêu chuẩn đào tạo theo chuẩn khu vực và quốc tế góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Đẩy mạnh thực hiện chương trình chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp.

- Tăng cường định hướng nghề nghiệp cho thanh, thiếu niên ngay từ bậc học phổ thông. Thực hiện hiệu quả công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học các trình độ giáo dục nghề nghiệp. Thực hiện đào tạo nghề, dạy văn hoá, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Thường xuyên kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

- Tập trung thực hiện tốt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, đa dạng hóa chủ thể tham gia đào tạo, huy động doanh nghiệp trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nhân lực công nghệ cao, công nghệ mới, công nghiệp phụ trợ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, nhất là các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật, công nghệ và các ngành mới,... Quan tâm thực hiện cơ chế, chính sách đột phá và đầu tư nguồn lực để phát triển các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp có đủ năng lực, điều kiện để giữ vai trò nòng cốt trong đào tạo nhân lực, phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, kỹ thuật, đội ngũ nhân lực quản trị công nghệ, quản trị doanh nghiệp. Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi, đồng thời nâng cao ý thức trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội cho đội ngũ tri thức.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và những năm tiếp theo.

#### c) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Tham mưu giải pháp phát triển thị trường lao động theo hướng linh hoạt, hội nhập, hiện đại, hiệu quả và bền vững, trong đó, quan tâm phát triển thị trường lao động đảm bảo cung ứng đủ cho các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. Thực hiện cơ chế, tạo sự gắn kết giữa các chính sách việc làm và chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Chuyển đổi số trong kết nối cung - cầu lao động, thông tin thị trường lao động, cung ứng các dịch vụ công về việc làm. Xây dựng cơ sở dữ liệu lao động, việc làm và quản lý nguồn nhân lực. Phòng, chống hành vi tiêu cực, vi phạm pháp luật trong thực hiện các dịch vụ liên quan đến thị trường lao động như tư vấn, giới thiệu việc làm, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, cho thuê lại lao động...

- Thực hiện chính sách, pháp luật về tiêu chuẩn lao động, tiêu chuẩn kỹ năng nghề nghiệp áp dụng cho các ngành nghề trong xã hội. Tiếp tục xây dựng quan hệ lao động hài hoà, ổn định và tiến bộ theo Chỉ thị số 37-CT/TW ngày



03/9/2019 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong tình hình mới và Đề án số 26- ĐA/TU ngày 03/7/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phòng ngừa và giải quyết đình công không đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2023 – 2025, tính đến 2030. Tăng cường đối thoại, thương lượng, ký kết lao động tập thể trong doanh nghiệp, giải quyết tranh chấp lao động đúng pháp luật. Thực hiện nghiêm, hiệu quả chính sách, pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, đặc biệt trong các lĩnh vực có nguy cơ cao, các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, từng bước thu hẹp số lao động trong khu vực phi chính thức, tăng cơ hội việc làm bền vững, đảm bảo an toàn tại nơi làm việc cho người lao động. Triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách việc làm công, hạn chế mức tối đa người lao động mất việc làm, thiếu việc làm.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và những năm tiếp theo.

#### d) Ngân hàng chính sách và Xã hội tỉnh Nghệ An

- Tham mưu giải pháp tiếp tục mở rộng, rà soát đối tượng thụ hưởng phù hợp với tình hình thực tế. Tăng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội nhằm hỗ trợ vốn vay tạo việc làm, sinh kế cho người dân, nhất là người nghèo, lao động là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người bị ảnh hưởng do thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu và các nhóm đối tượng yếu thế, lao động có hoàn cảnh khó khăn khác.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và những năm tiếp theo.

e) Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan tiếp tục đổi mới chính sách tuyển dụng, sử dụng, trọng dụng và thu hút nhân tài lĩnh vực chính sách xã hội.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và những năm tiếp theo.

### **5. Xây dựng hệ thống an sinh xã hội bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, không để ai bị bỏ lại phía sau**

#### a) Bảo hiểm xã hội tỉnh

- Phát triển Bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại, phần đầu bao phủ được toàn bộ lực lượng lao động, tạo cơ hội tham gia và bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho người lao động. Thực hiện Bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động và thành viên của các tổ chức kinh tế tập thể làm việc theo hợp đồng, hưởng tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật. Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ nông dân, người nghèo, người thu nhập thấp, lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện phù hợp

với thực tiễn, gắn với an sinh xã hội. Xử lý nghiêm tình trạng nợ, gian lận, trục lợi chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và những năm tiếp theo.

#### b) Sở Y tế

- Tiếp tục mở rộng mạng lưới khám chữa bệnh, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, phát triển chuyên môn kỹ thuật đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và những năm tiếp theo.

#### c) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Thực hiện hoạt động bảo hiểm thất nghiệp theo hướng chú trọng đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, nâng cao hiệu quả tư vấn, giới thiệu việc làm cho lao động bị thất nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo kỹ năng, duy trì việc làm cho người lao động để chủ động phòng ngừa, giảm thiểu thất nghiệp.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện chính sách ưu tiên hỗ trợ cho người không có khả năng lao động, người khuyết tật, người cao tuổi, người di cư và gia đình có trẻ em, người thu nhập thấp. Quan tâm đời sống vật chất và tinh thần, giúp người dân kịp thời khắc phục khó khăn do tác động của khủng hoảng kinh tế, xã hội, thiên tai, dịch bệnh và các rủi ro khác.

- Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo bền vững theo hướng đa chiều, bao trùm, đảm bảo mức sống tối thiểu và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Tổ chức triển khai có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách giảm nghèo, trong đó tập trung giải quyết các nhóm nghèo nhất, vùng nghèo nhất, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng, miền, dân tộc. Tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021- 2025. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế, từng bước nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống lâu dài, nâng cao chất lượng cuộc sống cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và những năm tiếp theo.

d) Các Sở, ban, ngành, các địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao

- Phát triển mạng lưới dịch vụ trợ giúp xã hội đối với trẻ em, người khuyết tật, người cao tuổi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người bị bạo lực gia đình và người bị bạo lực trên cơ sở giới. Xây dựng đội ngũ làm công tác xã hội chuyên nghiệp. Đẩy mạnh công tác phòng ngừa, phát hiện, can thiệp sớm, hỗ trợ kịp

thời người gặp khó khăn trong cuộc sống, góp phần xây dựng cộng đồng phát triển bền vững. Kết nối, đẩy mạnh các hoạt động trợ giúp pháp lý trong các chương trình, chính sách về an sinh xã hội.

- Đổi mới việc huy động nguồn lực xã hội, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trợ giúp xã hội, cứu trợ khẩn cấp; quản lý, sử dụng quỹ cứu trợ xã hội từ thiện, nhân đạo công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng pháp luật.

- Triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và những năm tiếp theo.

## **6. Nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản có chất lượng**

### **a) Sở Giáo dục và Đào tạo**

- Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, liên thông, công bằng, bình đẳng, thúc đẩy xã hội học tập và tạo cơ hội học tập suốt đời. Nâng cao chất lượng giáo dục, đa dạng hóa mô hình, chương trình đào tạo, phương thức học tập phù hợp với người học. Phát triển các mô hình giáo dục tiên tiến, hội nhập, khuyến khích phát triển các mô hình trường học mới như trường học số, trường học thông minh...v.v.

- Củng cố kết quả phổ cập giáo dục, xoá mù chữ, thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi. Tăng cường giáo dục hòa nhập cộng đồng cho người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

- Tập trung phát triển đội ngũ nhà giáo. Tăng cường đầu tư để duy trì và nâng cao kết quả xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia các cấp học. Chú trọng phát triển mạng lưới trường lớp, nhất là ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, bãi ngang, ven biển, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu đông dân cư. Thúc đẩy chủ trương xã hội hóa giáo dục, đào tạo, tiếp tục sửa đổi, bổ sung chính sách để tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư cho giáo dục.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số, hiện đại hoá, nâng cao hiệu quả hệ thống quản lý giáo dục và hoạt động của giáo viên.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và những năm tiếp theo.

### **b) Sở Y tế**

- Xây dựng hệ thống y tế công bằng, hiệu quả, chất lượng, hội nhập, bảo đảm điều kiện tiếp cận và chăm sóc sức khỏe cho mọi người dân, bảo đảm an

ninh y tế. Nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng ở tất cả các tuyến. Chú trọng phát triển mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng, quan tâm chăm sóc sức khỏe tâm thần, người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai, bà mẹ và trẻ em. Quản lý tốt các bệnh mạn tính đối với người cao tuổi. Tiếp tục thực hiện chủ trương xã hội hóa hoạt động y tế, huy động các nguồn lực xã hội xây dựng mạng lưới cơ sở khám, chữa bệnh chuyên sâu, nâng cao, hiện đại.

- Tăng cường chuyên đổi số trong công tác quản lý nhà nước về y tế, quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử, công tác khám chữa bệnh; thực hiện kiểm tra sức khỏe cho người có nguy cơ cao mắc bệnh, hướng tới kiểm tra sức khỏe định kỳ cho Nhân dân.

- Thực hiện có hiệu quả chương trình cải thiện dinh dưỡng, giải quyết tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi; nâng cao tầm vóc, thể lực của người dân trên địa bàn tỉnh; bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm. Nâng cao chất lượng dự báo, giám sát, phát hiện, phòng ngừa, năng lực ứng phó, khống chế dịch bệnh; phát triển y tế học đường, y học gia đình. Quan tâm đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và y đức của đội ngũ cán bộ y tế.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và những năm tiếp theo.

c) Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

- Xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, văn minh. Khôi phục, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá vật thể, phi vật thể của các dân tộc trong tỉnh. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động văn hóa, gắn liền việc khai thác các giá trị văn hóa với quảng bá hình ảnh và xúc tiến du lịch, đưa giá trị văn hóa trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền và các giai tầng xã hội. Bảo đảm phát triển kinh tế- xã hội đi đôi với phát triển văn hóa, xây dựng nếp sống văn minh, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của Nhân dân. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình. Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” phát huy các giá trị, nhân tố tích cực của tôn giáo, tín ngưỡng.

- Tăng cường đổi mới, nâng cao chất lượng, quảng bá hình ảnh và xúc tiến du lịch, khai thác các giá trị văn hóa trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và những năm tiếp theo.

d) Sở Thông tin và Truyền thông

- Chỉ đạo các Cơ quan Báo chí, Đài phát thanh truyền hình cấp huyện, hệ thống thông tin cơ sở tuyên truyền thực hiện chính sách, pháp luật về quyền tiếp cận thông tin của công dân theo hướng bình đẳng; tăng cường tiếp cận thông tin cho vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; tuyên truyền bảo vệ trẻ em an toàn trên môi trường mạng.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và những năm tiếp theo.

e) Sở Xây dựng

- Tham mưu thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn 2045 tại Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ nhằm bảo đảm cho người dân có chỗ ở thích hợp, chất lượng, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tham mưu tổ chức triển khai có hiệu quả Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất một triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 338/QĐ- TTg ngày 03/4/2023. Triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ về nhà ở cho Người có công với cách mạng, hộ nghèo khu vực nông thôn nhằm cải thiện nhà ở và nâng cao điều kiện an toàn về chỗ ở cho người dân sinh sống tại khu vực thường xuyên bị thiên tai, ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu. Thực hiện lồng ghép các Chương trình mục tiêu của Trung ương và của địa phương để hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội, người thu nhập thấp, người nghèo gặp khó khăn về nhà ở. Huy động doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia phát triển nhà ở xã hội.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và những năm tiếp theo.

e) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

- Tổ chức tuyên truyền, vận động các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng nguồn nước vùng đầu nguồn để trồng trọt, canh tác, sản xuất, ưu tiên, chia sẻ nguồn nước phục vụ cho mục đích cấp nước sinh hoạt; giúp nhân dân hiểu rõ quy định pháp luật trong việc bảo vệ, giữ gìn tài sản nhà nước, bảo vệ hành lang an toàn tuyến ống nước thô, đường ống truyền tải nước sạch, các công trình kỹ thuật và mạng lưới cấp nước, đảm bảo duy trì nguồn nước ổn định, liên tục và an toàn.

- Đôn đốc, chỉ đạo các doanh nghiệp cấp nước thực hiện đúng thỏa thuận dịch vụ đã ký kết với chính quyền địa phương. Thực hiện nghiêm các nghĩa vụ

theo quy định của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch. Thực hiện các biện pháp đảm bảo chất lượng nguồn nước, để đảm bảo cấp nước an toàn. Nghiên cứu mở rộng mạng lưới cấp nước tới các hộ dân chưa được sử dụng nước sạch theo danh sách đã được rà soát, tiến tới phủ kín mạng lưới cấp nước cho Nhân dân.

- Tiếp tục xây dựng, thực hiện các chương trình, dự án về bảo đảm nước sạch sinh hoạt theo quy chuẩn cho người dân, nhất là người dân nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, bãi ngang, ven biển, vùng thường xuyên bị thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước. Nghiên cứu tham mưu ban hành chính sách hỗ trợ sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đối với các đối tượng khó khăn, đối tượng chính sách xã hội và địa phương khó tiếp cận hệ thống cấp nước.

- Thực hiện nghiêm chỉnh sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; lồng ghép, thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong phát triển kinh tế xã hội. Kiểm soát, ngăn chặn, giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm, suy thoái môi trường; phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, bảo vệ môi trường khu dân cư nhằm cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của Nhân dân. Giải quyết triệt để ô nhiễm môi trường tại các khu đô thị lớn, làng nghề, lưu vực sông.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và những năm tiếp theo.

### **7. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ xã hội**

- Rà soát, sắp xếp lại, phát triển hệ thống dịch vụ xã hội đa dạng, liên thông, liên tục, chuyên nghiệp, đáp ứng cơ bản nhu cầu và tăng khả năng tiếp cận cho các nhóm đối tượng, nhất là người có hoàn cảnh khó khăn, người di cư, đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng đội ngũ nhân viên làm công tác xã hội hiểu biết pháp luật, có phẩm chất đạo đức, tận tâm, hoạt động chuyên nghiệp. Nâng cao chất lượng các dịch vụ việc làm, bảo hiểm xã hội, y tế, giáo dục, trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng người có công với cách mạng, trẻ em mồ côi, người cao tuổi, người khuyết tật không nơi nương tựa. Phát triển mạng lưới dịch vụ chăm sóc xã hội tại cộng đồng, mô hình chăm sóc và trợ giúp xã hội tự nguyện và ngoài công lập; phát huy vai trò của gia đình trong chăm sóc, bảo vệ người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em.

- Đổi mới đồng bộ các dịch vụ theo hướng hiện đại; quản lý và cung cấp dịch vụ xã hội trên nền tảng số phục vụ người dân và doanh nghiệp. Đẩy mạnh việc chi trả không dùng tiền mặt cho các đối tượng chính sách trên cơ sở kết nối, khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và những năm tiếp theo.

## **8. Đẩy mạnh hợp tác và tranh thủ nguồn lực quốc tế trong thực hiện chính sách xã hội**

- Huy động, bố trí và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phục vụ chính sách xã hội, gồm vốn từ ngân sách nhà nước và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn viện trợ, tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật của các nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế cho chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực có sức cạnh tranh trong khu vực và trên thế giới, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Khuyến khích nguồn lực quốc tế hỗ trợ, đầu tư phát triển các dịch vụ xã hội, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước, phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ môi trường xuyên biên giới.

- Chủ động, tích cực thúc đẩy sáng kiến hợp tác hỗ trợ phát triển đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyển giao khoa học - công nghệ trong tất cả các lĩnh vực chính sách xã hội.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và những năm tiếp theo.

## **9. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của các cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng trong thực hiện chính sách xã hội**

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, hệ thống chính trị các cấp, nhất là người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong thực hiện chính sách xã hội.

- Đề nghị Hội đồng nhân dân các cấp tăng cường giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về chính sách xã hội, trên cơ sở đó sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật về chính sách xã hội.

- Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng đẩy mạnh thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, nâng cao chất lượng, tăng cường công tác giám sát, phản biện, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật về chính sách xã hội của các cơ quan dân cử. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp trong lắng nghe, phản ánh, giải quyết tâm tư, nguyện vọng hợp pháp, chính đáng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân. Tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận trong xã hội. Phối hợp vận động nguồn lực, khuyến khích tổ chức, cá nhân tích cực tham gia thực hiện chính sách xã hội. Kiến nghị các biện pháp cần thiết với cơ quan liên quan để thực hiện hiệu quả chính sách xã hội.

## **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

## **1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

Chịu trách nhiệm tham mưu Ủy ban Nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch này, tổng hợp kết quả thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW, Kế hoạch số 19-KH/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP, Kế hoạch số 243-KH/TU trước ngày 10/11 hàng năm hoặc đột xuất; đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW vào các năm 2025 và năm 2030 theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền.

## **2. Các Sở, ban, ngành theo chức năng, nhiệm vụ được giao**

- Tập trung triển khai thực hiện hiệu quả, chất lượng, toàn diện nhiệm vụ, giải pháp đã được đề ra trong Kế hoạch này; kịp thời xử lý hoặc tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý vấn đề phát sinh, đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc giám sát, tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện, kịp thời đề xuất các nội dung điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo.

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát tiến độ, kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao tại kế hoạch này; tổng hợp, báo cáo, đánh giá tình hình thực hiện, gửi Sở Lao động- Thương binh và Xã hội trước ngày 30/10 hàng năm hoặc đột xuất và đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW vào các năm 2025 và năm 2030.

## **3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã**

- Xây dựng, ban hành Đề án hoặc kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tại Kế hoạch này, trong đó, xác định rõ, đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ thực hiện, dự kiến kết quả đầu ra đối với từng nhiệm vụ và phân công đơn vị chủ trì thực hiện. Kịp thời đề xuất các nội dung điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo.

- Đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc giám sát, tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện địa phương mình.

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát tiến độ, kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao tại kế hoạch này; tổng hợp, báo cáo, đánh giá tình hình thực hiện, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 30/10 hàng năm hoặc đột xuất và đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW vào các năm 2025 và năm 2030.

## **4. Sở Tài chính**



Hàng năm, các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố, thị xã lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách xã hội và Kế hoạch này, gửi Sở Tài chính thẩm định, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện theo Luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành; đồng thời huy động nguồn lực hợp pháp khác để triển khai thực hiện.

### **5. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp**

Phối hợp chặt chẽ với cơ quan hành chính nhà nước các cấp; thường xuyên lắng nghe, phản ánh, phối hợp giải quyết tâm tư, nguyện vọng hợp pháp, chính đáng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân. Nâng cao chất lượng hoạt động giám sát và phản biện xã hội. Tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận trong xã hội. Phối hợp vận động nguồn lực, khuyến khích tổ chức, cá nhân tích cực tham gia thực hiện chính sách xã hội. Kiến nghị các biện pháp cần thiết với cơ quan liên quan để thực hiện hiệu quả chính sách xã hội.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW, Kế hoạch số 19-KH/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP và Kế hoạch số 243/KH-TU về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Yêu cầu Giám đốc các Sở, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao nghiêm túc, hiệu quả. Trong quá trình thực hiện nêu có vướng mắc báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Lao động – Thương binh và Xã hội) để xem xét, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Lao động – TB và XH;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh; (b/c)
- Ủy ban mặt trận tổ quốc tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT VX UBND tỉnh;
- Ban VHXX, HĐND tỉnh;
- Các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu VT, KGVX (TP, Đức).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Bùi Đình Long**

**Phụ lục 2**

**Phân công nhiệm vụ, công việc cụ thể thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW;  
Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ; Kế hoạch số 243- KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy**  
(Kèm theo Kế hoạch số: 625 /KH- UBND ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Dự kiến thời gian trình	Sản phẩm
<b>I</b>	<b>NÂNG CAO NHẬN THỨC VỀ VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH XÃ HỘI</b>					
1	Kế hoạch thực hiện Đề án của Chính phủ về tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách xã hội đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	- Sở Thông tin và Truyền thông và các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	2025	Kế hoạch
2	Kế hoạch thực hiện Đề án của Chính phủ về tăng cường hỗ trợ pháp lý về chính sách xã hội cho các đối tượng yếu thế	Sở Tư pháp	- Sở Lao động - TB và XH; các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	2026	Kế hoạch
<b>II</b>	<b>NÂNG CAO NĂNG LỰC, HIỆU LỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI</b>					
1	Rà soát, đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành và ban hành theo thẩm quyền các văn bản cụ thể hoá các quy định của Trung ương về chính sách xã hội và nghiên cứu ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ về chính	Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh, HĐND tỉnh	Thường xuyên	Nghị quyết, Quyết định, VB chỉ đạo

TT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Dự kiến thời gian trình	Sản phẩm
	sách xã hội phù hợp với điều kiện, tình hình của tỉnh					
2	Lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo, các ngành và các đơn vị có liên quan	HĐND tỉnh; UBND tỉnh	Tháng 12	Nghị quyết về Kế hoạch và Đầu tư phát triển KTXH hàng năm; Quyết định về giao chỉ tiêu kế hoạch KTXH hàng năm
3	Tiếp tục rà soát thủ tục hành chính gồm thành phần thủ tục, hồ sơ và các nội dung, thông tin trong việc thực hiện thu- chi và giải quyết chế độ, chính sách BHXH, BHYT, BHTN theo hướng tinh gọn.	BHXH tỉnh	Các đơn vị liên quan	BHXH Việt Nam	Thường xuyên	Theo chỉ đạo của BHXH Việt Nam
4	Triển khai thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế, ứng dụng bệnh án điện tử, sổ sức khỏe điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt trong các cơ sở điều trị	Sở Y tế	- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh. - BHXH tỉnh Nghệ An. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	Thường xuyên	Văn bản chỉ đạo
5	Kế hoạch thực hiện Đề án chuyển đổi số toàn diện lĩnh vực lao động, người có công và xã hội phục vụ người dân và doanh nghiệp đến năm 2030, định hướng đến năm 2045	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	2026	Kế hoạch
6	Kế hoạch thực hiện Đề án xây dựng, triển khai áp dụng bộ chỉ tiêu giám sát đánh giá thực hiện chính sách xã hội đến năm 2030, định hướng đến 2045	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh.	UBND tỉnh	2026	Kế hoạch

TT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Dự kiến thời gian trình	Sản phẩm
			- UBND các huyện, thành phố, thị xã			
<b>III THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG</b>						
1	Thực hiện đảm bảo công tác chính sách người có công với cách mạng và công tác an sinh xã hội trong dịp Tết Nguyên đán hàng năm	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	Sở Tài chính và các Sở, ban ngành liên quan	UBND tỉnh	Hàng năm	Kế hoạch Ủy ban nhân dân tỉnh
2	Tổ chức các hoạt động kỷ niệm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7)	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	- Các Sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	Hàng năm	Kế hoạch
3	Triển khai Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	2024-2025	Văn bản chỉ đạo (sau khi Chính phủ ban hành)
4	Triển khai Nghị định điều chỉnh mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng đối với người có công với cách mạng và các chế độ ưu đãi người có công	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	2024	Văn bản chỉ đạo
<b>IV PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC, TẠO VIỆC LÀM BỀN VỮNG</b>						
1	Kế hoạch xúc tiến, thu hút lao động đến làm việc tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	- Các Sở, ban ngành cấp tỉnh. - UBND các huyện,	UBND tỉnh	2024	Kế hoạch

TT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Dự kiến thời gian trình	Sản phẩm
			thành phố, thị xã			
2	Đề án giải quyết việc làm cho người lao động giai đoạn 2026-2030	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	- Các Sở, ban ngành cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	2026	Đề án
3	Triển khai Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 09/2016/NĐ-CP ngày 28/01/2016 của Chính phủ về tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm	Sở Y tế	- Các Sở, ban ngành cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	sau khi Chính phủ ban hành	Văn bản chỉ đạo
4	Sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Đề án số 14/ĐA-TU ngày 25/01/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đào tạo, phát triển nhân lực có kỹ năng nghề trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	- Các Sở, ban ngành cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã, các cơ sở GDNN	UBND tỉnh	Hàng năm	Báo cáo
5	Triển khai Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết về hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục theo từng giai đoạn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội	Sở Giáo dục và Đào tạo	- Các Sở, ban ngành cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	2025	Căn cứ tình hình thực tế để ban hành văn bản thực hiện
6	Triển khai Đề án Nâng tầm kỹ năng lao động Nghệ An đến năm 2030, định hướng đến năm 2045	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	- Các Sở, ban ngành cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	2026	Căn cứ tình hình thực tế để ban hành văn bản thực hiện
7	Triển khai Nghị định quy định chính sách thu hút và	Sở Nội Vụ	- Sở Khoa học và Công	UBND	Sau khi	Căn cứ tình hình

TT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Dự kiến thời gian trình	Sản phẩm
	trọng dụng người có tài năng vào cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.		nghệ; các Sở, ngành liên quan - UBND các huyện, thành phố, thị xã	tỉnh	có VB Trung ương	thực tế để ban hành văn bản thực hiện
8	Triển khai thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề nghiệp áp dụng cho các ngành, nghề trong xã hội	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	- Các Sở, ban ngành cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	2025	Căn cứ tình hình thực tế để ban hành văn bản thực hiện
10	Triển khai Nghị định của Chính phủ về tín dụng chính sách xã hội hỗ trợ tạo việc làm và sinh kế cho các nhóm lao động	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	- Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; các Sở, ban ngành cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	2026	Căn cứ tình hình thực tế để ban hành văn bản thực hiện
<b>V XÂY DỰNG HỆ THỐNG AN SINH XÃ HỘI BẢO ĐẢM ĐỊNH HƯỚNG XHCN, KHÔNG ĐỂ AI BỊ BỎ LẠI PHÍA SAU</b>						
1	Triển khai Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng Bảo trợ xã hội	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	2025	Căn cứ tình hình thực tế để ban hành văn bản thực hiện
2	Kế hoạch thực hiện chiến lược quốc gia về Người cao tuổi đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	2025	Văn bản chỉ đạo
3	Báo cáo Trưởng Ban chỉ đạo thực hiện chính sách	BHXH tỉnh	Các thành viên	UBND	Hàng	Quyết định

TT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Dự kiến thời gian trình	Sản phẩm
	BHXH, BHYT cấp tỉnh và phối hợp các Sở, ngành xây dựng chỉ tiêu, kế hoạch phát triển người tham gia BHXH, BHYT tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh giao chỉ tiêu phát triển người tham gia đối với UBND huyện, thành phố, thị xã		Ban chỉ đạo thực hiện chính sách BHXH, BHYT cấp tỉnh	tỉnh	năm	
4	Tiếp tục thực hiện Quyết định số 2338/QĐ- UBND ngày 07/7/2021 phê duyệt Đề án vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021- 2025.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	Hàng năm	Văn bản chỉ đạo
5	Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 488/KH-UBND ngày 23/8/2021 triển khai Chỉ thị 06-CT/TU ngày 11/6/2021 của BTV Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	Hàng năm	Văn bản chỉ đạo
6	Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 528 /KH-UBND ngày 17/9/2021 Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu trẻ em lao động trái quy định của pháp luật tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	Hàng năm	Văn bản chỉ đạo
7	Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 625/KH-UBND ngày 30/10/2021 Chương trình phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em trên địa bàn tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2021-2030.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	Hàng năm	Văn bản chỉ đạo

TT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Dự kiến thời gian trình	Sản phẩm
8	Kế hoạch thực hiện Chương trình phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	2026	Kế hoạch
9	Triển khai “Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới”.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	Hàng năm	Văn bản chỉ đạo
10	Triển khai Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế	Sở Y tế	- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	Sau khi có VB của Trung ương	Văn bản chỉ đạo
11	Triển khai thực hiện Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế	Sở Y tế	- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	Sau khi có VB của Trung ương	Văn bản chỉ đạo
12	Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	2026	Căn cứ tình hình thực tế để ban hành văn bản thực hiện
13	Tổng kết việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-	Sở Lao động - Thương binh và	- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh.	HĐND tỉnh	2025-2026	Báo cáo



TT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Dự kiến thời gian trình	Sản phẩm
	2025.	Xã hội	- UBND các huyện, thành phố, thị xã			
14	Triển khai Nghị quyết của Quốc hội về Đề án xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	Công an tỉnh	Sở Lao động - TB và XH, các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	2025	Căn cứ tình hình thực tế để ban hành văn bản thực hiện
<b>VI</b>	<b>NÂNG CAO PHÚC LỢI TOÀN DÂN, BẢO ĐẢM MỌI NGƯỜI DÂN ĐƯỢC TIẾP CẬN, THỤ HƯỞNG CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CÓ CHẤT LƯỢNG</b>					
1	Triển khai Nghị quyết của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi	Sở Giáo dục và Đào tạo	- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	2025	Kế hoạch
2	Triển khai Nghị quyết của Quốc hội về đổi mới chương trình giáo dục mầm non	Sở Giáo dục và Đào tạo	- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	2025	Kế hoạch
3	Triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2026 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045	Sở Giáo dục và Đào tạo	- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	2026	Kế hoạch
4	Triển khai Nghị quyết của Quốc hội về phổ cập giáo dục	Sở Giáo dục và	- Các Sở, ban, ngành,	UBND	2025	Kế hoạch

TT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Dự kiến thời gian trình	Sản phẩm
	dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi	Đào tạo	đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	tỉnh		
5	Triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 1719/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030: “Bổ sung đối tượng thụ hưởng là cấp học mầm non”	Ban Dân tộc	- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	Sau khi có văn bản Trung ương ban hành	Căn cứ tình hình thực tế để ban hành văn bản thực hiện
6	Triển khai Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc và các Sở, ngành, địa phương	UBND tỉnh	Sau khi có văn bản Trung ương ban hành	Căn cứ tình hình thực tế để ban hành văn bản thực hiện
7	Triển khai Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	2024	Căn cứ tình hình thực tế để ban hành văn bản thực hiện
8	Triển khai Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật dược	Sở Y tế	Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	Sau khi có VB của Trung ương	Căn cứ tình hình thực tế để ban hành văn bản thực hiện

TT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Dự kiến thời gian trình	Sản phẩm
9	Triển khai Nghị quyết của Quốc hội về khung chính sách tổng thể về dân số, bảo đảm tỉ suất sinh thay thế phù hợp với vùng, miền, đối tượng dân cư và số lượng, chất lượng dân số	Sở Y tế	Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	Sau khi có VB của Trung ương	Căn cứ tình hình thực tế để ban hành văn bản thực hiện
10	Triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án sửa đổi, bổ sung Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 bảo đảm vững chắc mức sinh thay thế của quốc gia	Sở Y tế	- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	Sau khi có VB của Trung ương	Căn cứ tình hình thực tế để ban hành văn bản thực hiện
11	Triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án nâng cao chất lượng dự báo, giám sát, phát hiện, phòng ngừa có hiệu quả dịch bệnh, bảo đảm an ninh y tế	Sở Y tế	- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	Sau khi có VB của Trung ương	Căn cứ tình hình thực tế để ban hành văn bản thực hiện
12	Triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án tăng cường công tác phòng, chống HIV/AIDS tiến tới cơ bản chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030 và bảo đảm kiểm soát dịch bệnh AIDS không tái bùng phát sau năm 2030	Sở Y tế	- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	Sau khi có VB của Trung ương	Căn cứ tình hình thực tế để ban hành văn bản thực hiện
13	Triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án quản lý sức khỏe toàn dân	Sở Y tế	- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	Sau khi có VB của Trung ương	Căn cứ tình hình thực tế để ban hành văn bản thực hiện
14	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn	Sở Văn hóa- Thể	- Các Sở, ban, ngành,	UBND	Sau khi	Căn cứ tình hình

TT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Dự kiến thời gian trình	Sản phẩm
	hóa giai đoạn 2025 - 2035”	thao	đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	tỉnh	có VB của Trung ương	thực tế để ban hành văn bản thực hiện
15	Triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình tăng cường phổ cập dịch vụ viễn thông, hỗ trợ người dân tiếp cận thông tin, công nghệ số	Sở Thông tin và Truyền thông	- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	Sau khi có VB của Trung ương	Căn cứ tình hình thực tế để ban hành văn bản thực hiện
16	Cấp nước an toàn khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2025- 2029	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	2024	Kế hoạch
<b>VII ĐỔI MỚI, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ CUNG CẤP DỊCH VỤ XÃ HỘI</b>						
1	Tăng cường vận động, sử dụng hiệu quả các nguồn vốn viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài hỗ trợ giải quyết các vấn đề về xã hội	Sở Kế hoạch và Đầu tư	- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	Thường xuyên	Văn bản chỉ đạo
2	Triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án củng cố và phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Sở, ban, ngành, cấp tỉnh.	UBND tỉnh	2026	Căn cứ tình hình thực tế để ban hành văn bản thực hiện
3	Triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án phát triển cơ sở giáo dục mầm non	Sở Giáo dục và Đào tạo	- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh.	UBND tỉnh	2024	Văn bản chỉ đạo

TT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Dự kiến thời gian trình	Sản phẩm
	và nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giới thiệu trẻ từ 06 đến 36 tháng tuổi là con công nhân tại địa bàn khu công nghiệp, khu chế xuất giai đoạn 2024- 2030		- UBND các huyện, thành phố, thị xã			
4	Triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2026 - 2030	Sở Giáo dục và Đào tạo	- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	2026	Kế hoạch
5	Triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng và nâng cao sức khỏe giai đoạn 2024 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Y tế	- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	Sau khi có văn bản của Trung ương	Văn bản chỉ đạo
6	Triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia và cơ chế tài chính cho chăm sóc sức khỏe ban đầu và y tế dự phòng	Sở Y tế	- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	Sau khi có văn bản của Trung ương	Văn bản chỉ đạo
7	Triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án phát triển y tế học đường	Sở Y tế	- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	Sau khi có văn bản của Trung ương	Văn bản chỉ đạo
8	Triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án xây dựng, phát triển nhân viên	Sở Y tế	- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh.	UBND tỉnh	Sau khi có văn bản	Văn bản

TT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Dự kiến thời gian trình	Sản phẩm
	chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng và cơ sở chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045		- UBND các huyện, thành phố, thị xã		của Trung ương	chỉ đạo
9	Triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án hệ thống chăm sóc sức khỏe Tâm thần	Sở Y tế	- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố, thị xã	UBND tỉnh	Sau khi có văn bản của Trung ương	Văn bản chỉ đạo

**UBND TỈNH NGHỆ AN****Phụ lục 1****CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 42-NQ/TW***(Kèm theo Kế hoạch số: 625/KH- UBND ngày 01/8/2024 của UBND tỉnh Nghệ An)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu				Tại NQ 42-NQ/TW
			Đến năm 2025		Đến năm 2030		
			Tại NQ 68/NQ-CP	Chỉ tiêu của tỉnh	Tại NQ 68/NQ-CP	Chỉ tiêu của tỉnh	
<b>1</b>	<b>Ưu đãi NCC với cách mạng</b>						
1	Tỉ lệ người có công và gia đình có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú	%	-	98	100	100	x
<b>2</b>	<b>Lao động, việc làm, phát triển thị trường lao động</b>						
2.1	Tỉ lệ thất nghiệp chung	%	< 3	<2,5	< 3	<1	x
2.2	Tỉ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	< 4	<3	< 4	<3	x
2.3	Tỉ lệ việc làm phi chính thức	%	< 60	<70	< 40	<65	
2.4	Tỉ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	25	<30	< 20	<20	
2.5	Tỉ lệ lao động nữ làm công hưởng lương	%	50	48,5	60	60	
2.6	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động có việc làm	%	40	-	50	-	
<b>3</b>	<b>Phát triển nguồn nhân lực</b>						
3.1	Chỉ số HDI		> 0,7		> 0,7		x
3.2	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	28-30	31	35-40	38	x
3.3	Tỉ lệ lao động có các kĩ năng công nghệ thông tin	%	80	-	90	-	
3.4	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp	%	35	-	40	-	
3.5	Tỉ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp	%	30	40	40	40	
<b>4</b>	<b>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế</b>						
4.1	Tỉ lệ LLLĐ trong độ tuổi tham gia BHXH	%	45	26,5	60	37	x

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu				Tại NQ 42-NQ/TW
			Đến năm 2025		Đến năm 2030		
			Tại NQ 68/NQ-CP	Chỉ tiêu của tỉnh	Tại NQ 68/NQ-CP	Chỉ tiêu của tỉnh	
4.2	Tỉ lệ nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện trong LLLĐ trong độ tuổi	%	2,5	7,95	5	11	
4.3	Tỉ lệ người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội	%	55	55	60	60	x
4.4	Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia BHXH	%	85	85	90	90	
4.5	Tỉ lệ LLLĐ trong độ tuổi tham gia BHTN	%	35	17,5	45	24	x
4.6	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95	95	> 95	>95	x
4.7	Tỉ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia BHYT	%	98	98	-	-	
4.8	Hỗ trợ bảo hiểm y tế cho trẻ em	Bậc học	Tiểu học	-	THCS	-	
4.9	Tỉ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	> 80	>80	> 90	>90	
4.10	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật có giấy xác nhận khuyết tật được hỗ trợ BHYT	%	60	-	100	-	
4.11	Tỉ lệ người cao tuổi tham gia bảo hiểm y tế	%	98	-	100	-	
<b>5</b>	<b>Trợ giúp xã hội và giảm nghèo</b>						
5.1	Tỉ lệ dân số được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng	%	3,5	3,5	4	4	
5.2	Tỉ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời	%	100	100	100	100	
5.3	Tỉ lệ hộ gia đình chăm sóc trẻ em dưới 36 tháng tuổi, thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	-	100	100	x
5.4	Tỉ lệ phụ nữ mang thai thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	-	100	100	x
5.5	Tỉ lệ người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	-	100	100	x
5.6	Tỉ lệ người có hoàn cảnh khó khăn, người có thu nhập thấp được đảm bảo mức sống tối thiểu	%	-	-	100	100	x
5.7	Tỉ lệ hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	-	100	100	x



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu				Tại NQ 42-NQ/TW
			Đến năm 2025		Đến năm 2030		
			Tại NQ 68/NQ-CP	Chỉ tiêu của tỉnh	Tại NQ 68/NQ-CP	Chỉ tiêu của tỉnh	
5.8	Tỉ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp	%	90	98	95	99	
5.9	Tỉ lệ người nghèo, người có công với cách mạng, đối tượng chính sách và người yếu thế thuộc diện người được trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	%	-	-	99	99	
5.10	Mức giảm tỉ lệ hộ nghèo đa chiều hàng năm	%/ năm	1-1,5	1-1,5	-	0,5-1,5	
	<i>Trong đó, các huyện nghèo</i>	%/ năm	4 - 5	4-5	-	-	
	<i>Mức giảm tỉ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số</i>	%/ năm	> 3	>3	-	-	
5.11	Tỉ lệ huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	%	30	-	-	-	
5.12	Mức tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo so với năm 2021	Lần	2	-	-	-	
5.13	Tỉ lệ người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong những dịch vụ hỗ trợ cơ bản	%	80	80	90	90	
5.14	Tỉ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn	%	50	50	70	70	
5.15	Tỉ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	%	70	70	100	100	
5.16	Tỉ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được trợ giúp kịp thời	%	100	100	100	100	
5.17	Tỉ lệ người dân có nhu cầu được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp	%	50	50	100	100	
5.18	Tỉ lệ người cao tuổi có nhu cầu và khả năng lao	%	50	50	70	70	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu				Tại NQ 42-NQ/TW
			Đến năm 2025		Đến năm 2030		
			Tại NQ 68/NQ-CP	Chỉ tiêu của tỉnh	Tại NQ 68/NQ-CP	Chỉ tiêu của tỉnh	
	động có việc làm, được đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp						
5.19	Số người làm công tác xã hội/1000 dân	Người	-	-	≥ 2	-	
<b>6</b>	<b>Giáo dục</b>						
6.1	Tỉ lệ số tỉnh hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi	%	-	-	100	-	x
6.2	Tỉ lệ huy động trẻ em nhà trẻ	%	30-35	30-35	35-40	35-40	
6.3	Tỉ lệ huy động trẻ em mẫu giáo	%	95	95	95- 97	95-97	
6.4	Tỉ lệ trẻ em mầm non được học 2 buổi/ngày	%	99,5	100	99,5	100	
6.5	Tỉ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	%	60	-	> 60	80	
6.6	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học	%	-	-	> 99,5	99	x
6.7	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở	%	-	-	> 95	99	x
6.8	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông và tương đương	%	-	-	> 75	90	x
6.9	Tỉ lệ tỉnh, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	%	70	70	> 90	99	x
6.10	Tỉ lệ hoàn thành cấp tiểu học	%	-	-	99	99	
6.11	Tỉ lệ hoàn thành cấp trung học cơ sở	%	-	-	99	99	
6.12	Tỉ lệ hoàn thành cấp trung học phổ thông	%	-	-	97	97	
6.13	Tỉ lệ trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục	%	80	80	90	90	
<b>7</b>	<b>Y tế</b>						
7.1	Mức sinh thay thế	Mức độ	-	2,41	Bảo đảm vững chắc	Phấn đấu đạt 2,1 con/phụ nữ	x
7.2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,5	74	75	75	x
7.3	Số năm sống khỏe	Năm	67	67	68	68	x
7.4	Chỉ tiêu số lượng trên 10.000 dân						
	<i>Số giường bệnh</i>	<i>Giường</i>	30	39	35	>50	x
	<i>Số bác sỹ</i>	<i>người</i>	10	13,2	19	15	x
	<i>Số dược sỹ</i>	<i>người</i>	-	3	4	4	x

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu				Tại NQ 42-NQ/TW
			Đến năm 2025		Đến năm 2030		
			Tại NQ 68/NQ-CP	Chỉ tiêu của tỉnh	Tại NQ 68/NQ-CP	Chỉ tiêu của tỉnh	
	<i>Số điều dưỡng viên</i>	<i>người</i>	-	19	33	33	x
7.5	Tỉ lệ người dân sử dụng dịch vụ chăm sóc ban đầu tại y tế cơ sở được bảo hiểm y tế chi trả	%	-	-	> 95	> 95	x
7.6	Tỉ lệ người dân được quản lý sức khỏe	%	-	-	> 95	> 95	x
7.7	Tỉ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	> 80	> 80	-	>90	
7.8	Tỉ lệ tiêm chủng mở rộng với 1 loại vắc xin	%	-	95	-	95	x
7.9	Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	-	<13	< 15	<12	x
7.10	Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	-	<20	-	<19	
7.11	Chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét	Mức độ	-	-	Giải quyết cơ bản	Giải quyết cơ bản	x
7.12	Tỉ lệ người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ y tế	%	80	80	90	90	
7.13	Tỉ lệ trẻ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện, can thiệp sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển và can thiệp sớm các dạng khuyết tật	%	70	70	80	80	
7.14	Tỉ lệ người cao tuổi được chăm sóc sức khỏe ban đầu kịp thời, khám sức khỏe định kỳ, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe	%	90	90	100	100	
7.15	Tỉ lệ người cao tuổi khi ốm đau, dịch bệnh được khám chữa bệnh và được hưởng sự chăm sóc của gia đình và cộng đồng	%	100	100	100	100	
<b>8</b>	<b>Phát triển văn hóa và thông tin, truyền thông</b>						
8.1	Tỉ lệ người dân được xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương		-	-	-	-	x
	<i>Vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo</i>	%	80	80	80	100	

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu				Tại NQ 42-NQ/TW
			Đến năm 2025		Đến năm 2030		
			Tại NQ 68/NQ-CP	Chỉ tiêu của tỉnh	Tại NQ 68/NQ-CP	Chỉ tiêu của tỉnh	
	<i>Các vùng còn lại</i>	%	100	100	100	100	
8.2	Tỉ lệ các chương trình thời sự và bản tin phát sóng truyền hình có ngôn ngữ ký hiệu	%	50	50	80	80	
8.3	Tỉ lệ dân số được phủ sóng di động	%	100	100	100	100	
8.4	Tỉ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo có hệ thống đài truyền thanh hoạt động	%	70	70	100	100	
8.5	Tỉ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo có điểm cung cấp thông tin công cộng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ thông tin thiết yếu	%	100	100	100	100	
8.6	Tỉ lệ xã được cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập	%	100	100	100	100	
8.7	Tỉ lệ xã đạt chuẩn tiêu chí số về thông tin và truyền thông theo Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao	%	>60	>60	100	100	
<b>9</b>	<b>Nhà ở</b>						
9.1	Xây dựng căn hộ nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp	Căn hộ	-	13.500	1 triệu	28.500	x
9.2	Xóa bỏ tình trạng nhà tạm, nhà dột nát cho các đối tượng	Mức độ	Giải quyết cơ bản	Giải quyết CB một phần	Xoá bỏ hoàn toàn	Xoá bỏ hoàn toàn	x
9.3	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/người	27	27	30	30	x
	<i>Thành thị</i>	m <sup>2</sup> sàn/người	28	28	32	32	
	<i>Nông thôn</i>	m <sup>2</sup> sàn/người	26	26	28	28	
9.4	Tỉ lệ nhà ở kiên cố	%	-	-	85-90	87	
	<i>Thành thị</i>	%	-	-	100	100	
	<i>Nông thôn</i>	%	-	-	75-80	75	
9.5	Tỉ lệ nhà ở có hệ thống cấp điện, cấp nước,	%	-	-	90	90	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu				Tại NQ 42-NQ/TW
			Đến năm 2025		Đến năm 2030		
			Tại NQ 68/NQ-CP	Chỉ tiêu của tỉnh	Tại NQ 68/NQ-CP	Chỉ tiêu của tỉnh	
	thoát nước thải đồng bộ và được đấu nối vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực						
<b>10</b>	<b>Nước sạch, vệ sinh môi trường</b>						
10.1	Tỉ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn						
	<i>Thành thị</i>	%	-	-	100	100	x
	<i>Nông thôn</i>	%	-	90	80	95-97	x
10.2	Tỉ lệ hộ gia đình được sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh						
	<i>Thành thị</i>	%	85	90	-	>90	
	<i>Nông thôn</i>	%	>95	85	-	>85	
10.3	Tỉ lệ hộ gia đình có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	-	-	100	100	x
10.4	Tỉ lệ trường học có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	85	85	100	>95	x
10.5	Tỉ lệ trạm y tế có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	-	-	100	100	x
10.6	Tỉ lệ điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt	%	-	-	25	25	x
10.7	Tỉ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	-	-	15	15	x
10.8	Tỉ lệ hộ chăn nuôi, trang trại được xử lý chất thải chăn nuôi	%	-	-	75	-	